

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinhh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam.

### **BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Lê Thanh Cường	Ủy viên
Ông Phan Đình Tân	Ủy viên
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Ủy viên
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Giao	Thành viên
Ông Hà Phú Cường	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Lê Thanh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Phó Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành



**Nguyễn Văn Châu**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
Bình Định, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Số: 272/2024/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, được lập ngày 19 tháng 7 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	MS	TM	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>104.653.686.702</b>	<b>92.495.075.039</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>66.073.654.613</b>	<b>57.280.539.872</b>
1. Tiền	111		11.573.654.613	10.180.539.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.500.000.000	47.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.098.651.194</b>	<b>18.864.182.837</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	18.296.038.481	15.053.954.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.057.526.647	2.635.479.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.118.291.270	1.878.436.074
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(373.205.204)	(703.687.204)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>15.438.363.976</b>	<b>14.646.567.428</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.438.363.976	14.646.567.428
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43.016.919</b>	<b>1.703.784.902</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	686.730.354
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	43.016.919	1.017.054.548
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+260)	<b>200</b>		<b>366.216.362.658</b>	<b>378.692.977.392</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>421.164.361</b>	<b>421.164.361</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	421.164.361	421.164.361
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>330.629.948.871</b>	<b>342.709.149.746</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	330.478.230.356	342.522.597.895
- Nguyên giá	222		917.146.914.829	904.433.907.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(586.668.684.473)	(561.911.309.429)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	151.718.515	186.551.851
- Nguyên giá	228		1.010.436.800	1.010.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(858.718.285)	(823.884.949)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.374.924.158</b>	<b>15.616.535.984</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	12.374.924.158	15.616.535.984
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.790.325.268</b>	<b>19.946.127.301</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	22.790.325.268	19.946.127.301
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>470.870.049.360</b>	<b>471.188.052.431</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	MS	TM	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>218.978.569.467</b>	<b>233.647.134.912</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>103.404.034.577</b>	<b>117.539.000.022</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	16.466.643.956	23.156.528.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.045.385.542	149.473.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.787.244.601	3.595.604.373
4. Phải trả người lao động	314		9.996.467.550	13.833.492.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.321.297.054	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	25.659.476.499	18.580.106.639
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	8.914.887.000	17.867.038.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.212.632.375	40.356.756.375
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>115.574.534.890</b>	<b>116.108.134.890</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	68.737.938.569	69.271.538.569
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	46.836.596.321	46.836.596.321
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>251.891.479.893</b>	<b>237.540.917.519</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>204.924.888.571</b>	<b>190.574.326.197</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.421.435.551	19.875.441.368
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.395.453.020	46.590.884.829
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		32.460.030.646	32.460.030.646
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.935.422.374	14.130.854.183
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>46.966.591.322</b>	<b>46.966.591.322</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.17	46.966.591.322	46.966.591.322
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>470.870.049.360</b>	<b>471.188.052.431</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		140.067.142.354	131.343.633.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.676.800	32.118.359
3. <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>140.062.465.554</b>	<b>131.311.515.219</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	87.878.374.855	80.147.182.517
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>52.184.090.699</b>	<b>51.164.332.702</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	435.434.475	916.631.367
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.226.803.622	2.060.314.869
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.226.803.622</i>	<i>2.060.314.869</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	17.557.268.154	15.233.335.225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	11.109.695.727	11.026.829.616
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>22.725.757.671</b>	<b>23.760.484.359</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.888.003.592	1.872.826.519
12. Chi phí khác	32	6.6	656.467.296	643.780.105
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.231.536.296</b>	<b>1.229.046.414</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>24.957.293.967</b>	<b>24.989.530.773</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	5.021.871.593	5.028.318.954
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>19.935.422.374</b>	<b>19.961.211.819</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.606,30	995,27

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thức ngày 30/6/2024	thức ngày 30/6/2023
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146.555.020.196	133.748.687.787
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(69.053.471.137)	(55.034.030.153)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.550.887.252)	(25.485.799.378)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.226.803.622)	(2.060.314.869)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4.663.312.257)	(4.656.801.362)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.775.922.756	23.033.850.637
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.845.794.342)	(36.006.376.365)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31.990.674.342</b>	<b>33.539.216.297</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.683.006.712)	(10.455.868.860)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.163.636	-
3. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		435.434.475	916.631.367
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14.245.408.601)</b>	<b>(9.539.237.493)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.952.151.000)	(7.907.275.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.952.151.000)</b>	<b>(7.907.275.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.793.114.741</b>	<b>16.092.703.804</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.1</b>	<b>57.280.539.872</b>	<b>49.531.808.172</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>66.073.654.613</b>	<b>65.624.511.976</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 361 (tại ngày 31/12/2023 là 362).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bề phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	345/32 đường Nguyễn Lữ, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Khu Phố Trung Lương, Phường Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2024.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

##### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

##### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 5

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 2 đến 3 năm.

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và phí quản lý, giá trị đồng hồ lắp đặt thay thế, chi phí thuê đất, chi phí xin cấp phép khai thác nước dưới đất, ....

Chi phí lãi vay và phí quản lý dự án ADB phát sinh trong năm được Công ty trả vào tháng 1, tháng 7 hàng năm và được phân bổ đều cho 6 tháng mỗi lần phát sinh.

Giá trị đồng hồ xuất lắp đặt, thay thế được Công ty phân bổ đều trong vòng 12 quý bắt đầu từ quý phát sinh.

Tiền thuê đất được Công ty phân bổ theo thời gian thuê. Chi phí lập hồ sơ, cấp phép khai thác nước dưới đất được phân bổ theo thời gian được cấp phép. Các chi phí còn lại được phân bổ 03 năm theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tư vấn, chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

##### **Doanh thu bán nước sạch**

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

##### **Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương đương với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

*Doanh thu xây dựng (Tiếp theo)*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

*Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ bao gồm giá vốn bán nước sạch và giá vốn của hoạt động dịch vụ xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	14.588.788	17.930.422
Tiền gửi ngân hàng	11.559.065.825	10.162.609.450
Các khoản tương đương tiền (i)	54.500.000.000	47.100.000.000
<b>Tổng</b>	<b>66.073.654.613</b>	<b>57.280.539.872</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài với lãi suất từ 1,5%/năm đến 1,9%/năm.

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.296.038.481</b>	<b>15.053.954.967</b>
Phải thu tiền nước từ các khách hàng	18.233.615.827	13.712.688.340
Các khoản phải thu khách hàng khác	62.422.654	1.341.266.627
<b>Tổng</b>	<b>18.296.038.481</b>	<b>15.053.954.967</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	1.432.000.000	1.432.000.000
- Các đối tượng khác	625.526.647	1.203.479.000
<b>Tổng</b>	<b>2.057.526.647</b>	<b>2.635.479.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.4 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.118.291.270</b>	-	<b>1.878.436.074</b>	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	45.497.000	-	31.099.000	-
- Phải thu khác	3.072.794.270	-	1.847.337.074	-
+ Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	2.364.963.447	-	1.820.200.755	-
<i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>	<i>599.404.015</i>	-	<i>737.259.557</i>	-
<i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>	<i>488.992.949</i>	-	<i>625.628.736</i>	-
<i>Võ Văn Đức-Vật tư</i>	<i>1.033.337.973</i>	-	<i>258.199.850</i>	-
<i>Đối tượng khác-Vật tư</i>	<i>243.228.510</i>	-	<i>199.112.612</i>	-
+ Đối tượng khác	707.830.823	-	27.136.319	-
<b>Dài hạn</b>	<b>421.164.361</b>	-	<b>421.164.361</b>	-
- Phải thu khác	421.164.361	-	421.164.361	-
<i>Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn</i>	<i>421.164.361</i>	-	<i>421.164.361</i>	-
<b>Tổng</b>	<b>3.539.455.631</b>	-	<b>2.299.600.435</b>	-

**5.5 Nợ xấu**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các khoản phải thu khó đòi</b>				
Tiền nước không thu hồi được của khách hàng	332.797.950	-	332.797.950	-
Tiền công trình - Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định	-	-	330.482.000	-
Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định	40.407.254	-	40.407.254	-
<b>Tổng</b>	<b>373.205.204</b>	-	<b>703.687.204</b>	-

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.346.129.576	-	14.292.487.731	-
Công cụ, dụng cụ	264.006.611	-	312.114.206	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.828.227.789	-	41.965.491	-
<b>Tổng</b>	<b>15.438.363.976</b>	-	<b>14.646.567.428</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung,  
thành phố Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B09a – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2024	79.927.021.798	95.917.688.987	725.289.941.426	3.035.009.393	264.245.720	904.433.907.324
Tăng trong kỳ	3.346.434.272	5.537.993.860	4.242.132.403	88.900.000	-	13.215.460.535
Mua sắm	-	-	-	88.900.000	-	88.900.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.346.434.272	5.537.993.860	4.242.132.403	-	-	13.126.560.535
Giảm trong kỳ	-	-	-	(502.453.030)	-	(502.453.030)
Giảm do thanh lý	-	-	-	(502.453.030)	-	(502.453.030)
Số dư tại 30/06/2024	83.273.456.070	101.455.682.847	729.532.073.829	2.621.456.363	264.245.720	917.146.914.829
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2024	51.265.200.709	56.854.103.559	451.443.783.065	2.083.976.376	264.245.720	561.911.309.429
Tăng trong kỳ	2.339.248.747	4.173.701.231	18.523.391.675	223.486.421	-	25.259.828.074
Khấu hao trong kỳ	2.339.248.747	4.173.701.231	18.523.391.675	223.486.421	-	25.259.828.074
Giảm trong kỳ	-	-	-	(502.453.030)	-	(502.453.030)
Giảm do thanh lý	-	-	-	(502.453.030)	-	(502.453.030)
Số dư tại 30/06/2024	53.604.449.456	61.027.804.790	469.967.174.740	1.805.009.767	264.245.720	586.668.684.473
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2024	28.661.821.089	39.063.585.428	273.846.158.361	951.033.017	-	342.522.597.895
Số dư tại 30/06/2024	29.669.006.614	40.427.878.057	259.564.899.089	816.446.596	-	330.478.230.356

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là: 177.372.855.496 VND (tại ngày 31/12/2023 là 163.958.113.522 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2024 là: 46.464.339.919 VND (tại ngày 31/12/2023 là 48.758.421.583 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Chương trình phần mềm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2024	1.010.436.800	1.010.436.800
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2024	<u>1.010.436.800</u>	<u>1.010.436.800</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại 01/01/2024	823.884.949	823.884.949
Tăng trong kỳ	34.833.336	34.833.336
Số dư tại 30/06/2024	<u>858.718.285</u>	<u>858.718.285</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2024	<u>186.551.851</u>	<u>186.551.851</u>
Số dư tại 30/06/2024	<u>151.718.515</u>	<u>151.718.515</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là: 801.436.800 VND (tại ngày 31/12/2023 là 801.436.800 VND)

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhà máy cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hoà, thị xã An Nhơn	10.596.657.621	7.717.448.732
Bổ sung nguồn nước thô cho Nhà máy xử lý nước Phú Tài	-	6.868.534.224
Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý (*)	512.690.000	512.690.000
Các công trình khác	1.265.576.537	517.863.028
<b>Tổng</b>	<u>12.374.924.158</u>	<u>15.616.535.984</u>

(\*) Đây là các chi phí phát sinh ban đầu của dự án như: chi phí khảo sát địa chất thủy văn, chi phí tư vấn lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, chi phí tư vấn thẩm tra, chi phí tư vấn khảo sát địa hình,.. và các dự án này vẫn đang trong quá trình triển khai thực hiện.

**5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	22.790.325.268	19.946.127.301
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	11.868.703.906	10.209.135.209
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng	8.743.551.720	7.849.460.496
Chi phí cấp phép khai thác nước	1.579.956.351	1.264.269.907
Chi phí khác	598.113.291	623.261.689
<b>Tổng</b>	<u>22.790.325.268</u>	<u>19.946.127.301</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.466.643.956</b>	<b>16.466.643.956</b>	<b>23.156.528.239</b>	<b>23.156.528.239</b>
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	9.343.922.668	9.343.922.668	8.264.765.277	8.264.765.277
Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt	777.870.000	777.870.000	6.482.445.000	6.482.445.000
Các đối tượng khác	6.344.851.288	6.344.851.288	8.409.317.962	8.409.317.962
<b>Tổng</b>	<b>16.466.643.956</b>	<b>16.466.643.956</b>	<b>23.156.528.239</b>	<b>23.156.528.239</b>

**5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>3.595.604.373</b>	<b>13.667.721.426</b>	<b>12.476.081.198</b>	<b>4.787.244.601</b>
Thuế GTGT đầu ra từ hoạt động SXKD thông thường	-	1.701.549.638	983.991.792	717.557.846
Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (*)	324.122.618	2.159.187.988	2.095.478.043	387.832.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.589.888.713	5.021.871.593	4.663.312.257	2.948.448.049
Thuế tài nguyên	340.771.250	2.078.445.250	2.073.469.750	345.746.750
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó: <i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	340.821.792	2.706.666.957	2.659.829.356	387.659.393
<i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>	-	515.667.500	515.667.500	-
<i>Lệ phí môn bài</i>	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>3.595.604.373</b>	<b>13.667.721.426</b>	<b>12.476.081.198</b>	<b>4.787.244.601</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>	<b>1.017.054.548</b>	<b>974.037.629</b>	<b>-</b>	<b>43.016.919</b>
Thuế GTGT đầu ra	13.348.826	13.348.826	-	-
Thuế TNCN	1.003.705.722	960.688.803	-	43.016.919
<b>Tổng</b>	<b>1.017.054.548</b>	<b>974.037.629</b>	<b>-</b>	<b>43.016.919</b>

(\*) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo quyết định 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.13 Chi phí phải trả**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.321.297.054</b>	
Chi phí phải trả mua nước sạch Senco	1.321.297.054	-
<b>Tổng</b>	<b>1.321.297.054</b>	-

**5.14 Các khoản phải trả khác**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.659.476.499</b>	<b>18.580.106.639</b>
Phí bảo vệ môi trường	210.125.696	185.480.228
Cổ tức phải trả (1)	16.765.495.500	11.180.635.500
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (2)	7.711.715.984	5.930.648.671
Thuế TNCN khấu trừ thừa	646.291.451	1.282.791.630
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	325.847.868	550.610
<b>Dài hạn</b>	<b>68.737.938.569</b>	<b>69.271.538.569</b>
BQLDA cấp nước và vệ sinh TP. Quy Nhơn (3)	64.049.356.443	64.049.356.443
Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn (3)	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng Phát triển Bình Định (4)	2.134.408.422	2.668.008.422
<b>Tổng</b>	<b>94.397.415.068</b>	<b>87.851.645.208</b>

- (1) Cổ tức phải trả bao gồm: cổ tức được nhận từ việc trích quỹ chia cổ tức 13,50% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 là 16.754.580.000 VND và một phần cổ tức của các năm trước với tổng số tiền là 10.915.500 VND. Trong kỳ, Công ty chưa tiến hành thanh toán cổ tức phải trả của năm 2023. Một phần cổ tức của các năm trước là của các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, chưa đến trực tiếp Công ty làm thủ tục nhận cho đến hiện tại.
- (2) Tiền giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải thu thông qua hóa đơn tiền nước theo Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định (có hiệu lực từ ngày 01/11/2023). Công ty thực hiện thu hộ thông qua hóa đơn tiền nước, được hưởng chi phí dịch vụ thu theo quy định và nộp lại theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Văn bản số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.
- (3) Các khoản phải trả Ban Quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn với số tiền lần lượt là 64.049.356.443 VND và 2.554.173.704 VND liên quan đến dự án thuộc dự án thứ hai cấp nước và vệ sinh 7 thành phố/thị xã Tuyên Quang, Ninh Bình, Vinh, Đồng Hới, Đông Hà, Quy Nhơn và Bến Tre được tiến hành đầu tư theo Quyết định số 789/TTg ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính Phủ và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 500/QĐ-BXD ngày 18/03/1999 của Bộ Xây dựng. Tài sản nhận bàn giao của dự án trên từ năm 2001 theo Quyết định số 1421/QĐ-UB ngày 21/5/2001 của UBND tỉnh Bình Định tuy nhiên hiện nay dự án vẫn đang chờ được phê duyệt quyết toán. Các khoản phải trả trên sẽ được xử lý sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án.
- (4) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.15.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung,  
thành phố Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B09a – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	8.914.887.000	8.914.887.000	-	8.952.151.000	17.867.038.000	17.867.038.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.914.887.000</i>	<i>8.914.887.000</i>	<i>-</i>	<i>8.952.151.000</i>	<i>17.867.038.000</i>	<i>17.867.038.000</i>
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)	3.668.225.000	3.668.225.000	-	3.668.225.000	7.336.450.000	7.336.450.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	351.504.000	351.504.000	-	351.504.000	703.008.000	703.008.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	3.310.864.000	3.310.864.000	-	3.310.864.000	6.621.728.000	6.621.728.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	-	-	-	37.264.000	37.264.000	37.264.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (5)	528.682.000	528.682.000	-	528.682.000	1.057.364.000	1.057.364.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (6)	555.962.000	555.962.000	-	555.962.000	1.111.924.000	1.111.924.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (7)	499.650.000	499.650.000	-	499.650.000	999.300.000	999.300.000
<b>Tổng</b>	<b>8.914.887.000</b>	<b>8.914.887.000</b>	<b>-</b>	<b>8.952.151.000</b>	<b>17.867.038.000</b>	<b>17.867.038.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>46.836.596.321</b>	<b>46.836.596.321</b>	-	-	<b>46.836.596.321</b>	<b>46.836.596.321</b>
<i>Từ 60 tháng trở lên</i>	<i>46.836.596.321</i>	<i>46.836.596.321</i>	-	-	<i>46.836.596.321</i>	<i>46.836.596.321</i>
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)	11.004.735.600	11.004.735.600	-	-	11.004.735.600	11.004.735.600
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	1.406.035.721	1.406.035.721	-	-	1.406.035.721	1.406.035.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	7.228.375.000	7.228.375.000	-	-	7.228.375.000	7.228.375.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (5)	7.137.221.000	7.137.221.000	-	-	7.137.221.000	7.137.221.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (6)	13.065.114.000	13.065.114.000	-	-	13.065.114.000	13.065.114.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTC N KCN Becamex (7)	6.995.115.000	6.995.115.000	-	-	6.995.115.000	6.995.115.000
<b>Tổng</b>	<b>46.836.596.321</b>	<b>46.836.596.321</b>	-	-	<b>46.836.596.321</b>	<b>46.836.596.321</b>
<b>Tổng Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>55.751.483.321</b>	<b>55.751.483.321</b>	-	<b>8.952.151.000</b>	<b>64.703.634.321</b>	<b>64.703.634.321</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.  
  
Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 VND, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).
- (5) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 VND, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm. Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 VND, khoản vay đầu tư Dự án "Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn". Thời hạn cho vay 183 tháng, thời hạn ân hạn 2 năm, thời hạn trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 7.994.415.000 VND, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2023. Khoản vay đầu tư Dự án: " Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.16 Vốn của chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	124.108.000.000	15.373.342.368	34.321.650.646	173.802.993.014
Lãi trong năm trước	-	-	45.020.989.183	45.020.989.183
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023	-	4.502.099.000	(4.502.099.000)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2023 (i)	-	-	(15.218.316.000)	(15.218.316.000)
Trích bổ sung chia cổ tức năm 2022	-	-	(1.861.620.000)	(1.861.620.000)
Tạm trích chia cổ tức năm 2023	-	-	(11.169.720.000)	(11.169.720.000)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>19.875.441.368</b>	<b>46.590.884.829</b>	<b>190.574.326.197</b>
Số dư tại 01/01/2024	124.108.000.000	19.875.441.368	46.590.884.829	190.574.326.197
Lãi trong kỳ này	-	-	19.935.422.374	19.935.422.374
Trích bổ sung chia cổ tức năm 2023 (i)	-	-	(5.584.860.000)	(5.584.860.000)
Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển (i)	-	8.545.994.183	(8.545.994.183)	-
<b>Số dư tại 30/06/2024</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>28.421.435.551</b>	<b>52.395.453.020</b>	<b>204.924.888.571</b>

(i) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024 Công ty trích bổ sung chia cổ tức năm 2023 và quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2023 là 13,5%/Vốn điều lệ, với số tiền 16.754.580.000 VND (Năm 2023 đã tạm trích 11.169.720.000 VND, năm 2024 trích bổ sung 5.584.860.000 VND).
- Quỹ Đầu tư phát triển với tổng số tiền là 13.048.093.183 VND (Năm 2023 đã trích 4.502.099.000 VND, năm 2024 trích bổ sung 8.545.994.183 VND).
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi với tổng số tiền là 15.218.316.000 VND (Năm 2023 đã trích 15.218.316.000 VND).

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định)	63.295.080.000	63.295.080.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	60.812.920.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP cấp thoát nước Thùy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Vốn góp của các cổ đông khác	23.706.210.000	23.706.210.000
<b>Tổng</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>124.108.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.16 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)**

*c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm trích kỳ trước	11.169.720.000	9.308.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trích bổ sung kỳ này (*)	5.584.860.000	1.861.620.000

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024, Công ty chia cổ tức năm 2023 là 13,5%/Vốn điều lệ với số tiền 16.754.580.000 VND (Năm 2023 đã tạm trích 11.169.720.000 VND, năm 2024 trích bổ sung 5.584.860.000 VND)

*d. Cổ phiếu*

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.17 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	26.566.496.322	26.566.496.322
UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước	20.400.095.000	20.400.095.000
<b>Tổng</b>	<b>46.966.591.322</b>	<b>46.966.591.322</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.18 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ**

**5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ**

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	<b>Bơm và phụ kiện</b> 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bit SP 3. Ó cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bi)	Q=500m <sup>3</sup> /h; H=50; P=110	Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	6
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	3
2	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế	Q=200m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Cái	18
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	1
3	<b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b> 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bit SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tấm chắn các	Q=200m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	<b>Bình thường</b>	<b>Bộ</b>	<b>2</b>
			Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	4
			Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	2
4	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã hiệu gồm: 1 mỏ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm	Q=200m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Cái	2
			Bình thường	Cái	4
			Bình thường	Bộ	8
			Bình thường	Bộ	1
			Bình thường	Kiện	1
			Bình thường	Kiện	1
			Bình thường	Kiện	1

PH. KIỂM T. D.N. C. CO. T. PAI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.18 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (Tiếp theo)**

**5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	<b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b> 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các	Q=180m3/h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ	3 3 6 3
6	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (3 cái) 7. Bộ bơm (3 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	3 3 6 12 1 1 1
7	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b> 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ	<b>110KW-380v</b> 1,2kw 110kw 110kwh	<b>Bình thường</b> Bình thường Bình thường Bình thường	<b>Bộ</b> Chiếc Chiếc Bộ	3 3 3 6
8	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b> 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ	<b>45kw-380v</b> 1,2kw 45kw 45kw 45kw-380v	<b>Bình thường</b> Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	<b>Bộ</b> Bộ Cái Cái Bộ	5 5 5 5 5

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.18 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (Tiếp theo)**

**5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

SIT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
9	<b>Thiết bị thí nghiệm</b> 1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP 2. Thước đo độ PH loại SP-PH 3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ - 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12 - 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12 - 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P - 01 cân tiểu ly, Pretica 240A - 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500 - 01 bình nghiệm Stuart-SW-1 - 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7 - 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400 - 01 lò sấy Memmert BE 500 - 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2 - 01 nồi hấp Trutmaure 2340 - 01 bộ đo lường Clo dư Shibata - 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91 - Hóa chất - Các vật liệu tiêu dùng khác		Hồng Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Hồng Hồng	Bộ Cái Cái Bộ Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Bộ Bộ	1 1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (Tiếp theo)**

**5.18.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý:		
Trên 3 năm	444.619.535	444.619.535

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán nước sạch	138.047.918.900	129.031.587.400
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.019.223.454	2.312.046.178
<b>Tổng</b>	<b>140.067.142.354</b>	<b>131.343.633.578</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	4.676.800	32.118.359
<b>Tổng</b>	<b>4.676.800</b>	<b>32.118.359</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>140.062.465.554</b>	<b>131.311.515.219</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	86.654.114.227	78.716.684.525
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.224.260.628	1.430.497.992
<b>Tổng</b>	<b>87.878.374.855</b>	<b>80.147.182.517</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	435.434.475	916.631.367
<b>Tổng</b>	<b>435.434.475</b>	<b>916.631.367</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**6.4 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.226.803.622	2.060.314.869
<b>Tổng</b>	<b>1.226.803.622</b>	<b>2.060.314.869</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>17.557.268.154</b>	<b>15.233.335.225</b>
Chi phí nhân viên	6.925.458.000	6.626.301.000
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ cho khách hàng	9.524.244.634	7.771.686.019
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.107.565.520	835.348.206
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.109.695.727</b>	<b>11.026.829.616</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.570.019.000	7.328.299.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.539.676.727	3.698.530.616
<b>Tổng</b>	<b>28.666.963.881</b>	<b>26.260.164.841</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	242.863.045	220.826.575
Tiền Dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải được trích để lại	944.560.045	596.938.310
Thu từ cho thuê tài sản	561.596.500	561.596.500
Thanh lý vật tư thu hồi	898.616.773	470.142.727
Thanh lý TSCĐ	2.163.636	
Thu nhập khác	238.203.593	23.322.407
<b>Tổng</b>	<b>2.888.003.592</b>	<b>1.872.826.519</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí cho thuê tài sản	514.307.196	514.307.196
Thanh lý, giảm TSCĐ	-	111.215.391
Chi phí khác	142.160.100	18.257.518
<b>Tổng</b>	<b>656.467.296</b>	<b>643.780.105</b>
<b>Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)</b>	<b>2.231.536.296</b>	<b>1.229.046.414</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.158.063.884	47.660.352.715
Chi phí nhân công	26.936.750.437	25.893.674.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.780.354.214	22.419.202.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.381.210.629	4.757.792.681
Chi phí khác bằng tiền	6.075.221.870	6.077.057.759
<b>Tổng</b>	<b>118.331.601.034</b>	<b>106.808.080.134</b>

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.957.293.967	24.989.530.773
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	152.064.000	152.064.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>152.064.000</i>	<i>152.064.000</i>
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.109.357.967	25.141.594.773
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.021.871.593</b>	<b>5.028.318.954</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 (Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>19.935.422.374</b>	<b>19.961.211.819</b>
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	-	7.609.158.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	7.609.158.000
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>19.935.422.374</b>	<b>12.352.053.819</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.606,30</b>	<b>995,27</b>

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2024 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2024, lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023 được trình bày lại do trong năm 2024 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024 của Công ty, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 15.218.316.000 VND, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023 được trừ ½ số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023 trình bày từ 1.608,37 VND/cổ phiếu xuống còn 995,27 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập	19.961.211.819	19.961.211.819	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	7.609.158.000	7.609.158.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.961.211.819	12.352.053.819	(7.609.158.000)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	12.410.800	12.410.800	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.608,37</b>	<b>995,27</b>	<b>(613,10)</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan :

Bên liên quan

Các cá nhân là Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và người thân cận của các cá nhân này

Mối quan hệ

Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</u>
Thu nhập của Người quản lý chuyên trách	Lương	1.739.152.000	1.649.681.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	301.779.600	274.080.400

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong đó:

Họ và tên	Chức danh	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	392.255.000	378.164.000
Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Lương, thưởng	360.407.000	342.231.000
Lê Thanh Cường	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	Lương, thưởng	332.863.000	312.486.000
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	Thù lao, thưởng	86.038.442	78.794.970
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	Thù lao, thưởng	86.038.442	78.794.970
Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	323.695.000	304.967.000
Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng ban BKS	Lương, thưởng	329.932.000	311.833.000
Huỳnh Thị Giao	Thành viên BKS	Thù lao, thưởng	64.851.358	58.245.230
Hà Phú Cường	Thành viên BKS	Thù lao, thưởng	64.851.358	58.245.230

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu